

TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI

Số: 2 7 1 /XMHM-TCKT
V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính quý IV/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý IV/2019 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/01/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2018)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2019
SO VỚI QUÝ IV NĂM 2018**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ IV NĂM 2019

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	31/12/2019	01/01/2019
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		537.780.692.996	610.418.575.421
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.853.982.745	129.160.069.556
1.	Tiền	111		39.853.982.745	129.160.069.556
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.380.441.610	196.644.811.511
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	146.133.037.738	168.469.465.020
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.620.074.723	4.432.814.767
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	55.782.501.411	31.526.931.520
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(7.784.399.796)
IV	Hàng tồn kho	140	8	273.596.291.775	256.666.768.994
1.	Hàng tồn kho	141		274.782.982.201	257.859.099.387
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.186.690.426)	(1.192.330.393)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.949.976.866	27.946.925.360
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.788.451.809	18.625.155.222
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	1.161.525.057	9.321.770.138
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		992.261.331.141	1.067.494.759.622
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.292.107.957	5.648.195.221
6.	Phải thu dài hạn khác	216		10.292.107.957	5.648.195.221
II.	Tài sản cố định	220		727.297.211.101	768.900.115.942
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	726.480.134.497	768.352.194.420
	- Nguyên giá	222		2.985.099.287.045	2.894.729.827.713
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.258.619.152.548)	(2.126.377.633.293)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	817.076.604	547.921.522
	- Nguyên giá	228		2.518.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.701.846.766)	(1.621.001.848)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		48.128.766.530	89.062.600.449
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	48.128.766.530	89.062.600.449
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		194.543.245.553	191.883.848.010
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	69.842.184.454	62.478.415.381
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	129.405.432.629
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.530.042.024.137	1.677.913.335.043

	CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	31/12/2019	01/01/2019
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		576.775.631.040	737.577.574.888
I.	Nợ ngắn hạn	310		532.670.306.521	698.980.458.552
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	231.241.624.463	334.091.780.926
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.414.217.852	1.245.371.099
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	28.153.591.797	12.187.555.853
4.	Phải trả người lao động	314		28.832.576.111	25.166.942.194
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.835.611.367	18.091.972.343
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.037.726.948	18.141.206.954
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	227.630.057.983	286.704.146.040
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524.900.000	3.351.483.143
II.	Nợ dài hạn	330		44.105.324.519	38.597.116.336
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	41.123.414.721	37.010.971.034
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.981.909.798	1.586.145.302
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		953.266.393.097	940.335.760.155
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	953.266.393.097	940.335.760.155
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.117.576.691	21.186.943.749
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.845.720.000	2.127.397.451
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.271.856.691	19.059.546.298
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.530.042.024.137	1.677.913.335.043

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	458.964.043.435	510.049.840.902	1.668.965.663.566	1.734.375.639.478
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-	16.256.407.541	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		458.964.043.435	510.049.840.902	1.652.709.256.025	1.734.375.639.478
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	407.892.831.931	434.144.426.920	1.472.249.936.363	1.524.899.638.375
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		51.071.211.504	75.905.413.982	180.459.319.662	209.476.001.103
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	406.039.944	391.310.516	1.337.532.904	1.137.953.465
7.	Chi phí tài chính	22	23	6.115.010.208	4.774.239.858	22.696.622.632	19.914.348.170
8.	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.972.022.015	4.772.080.864	22.372.717.528	19.880.386.365
9.	Chi phí bán hàng	25		17.241.442.664	36.029.186.624	65.231.256.035	99.909.301.696
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.482.827.535	17.535.621.927	71.951.863.923	71.160.918.603
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.637.971.041	17.957.676.089	21.917.109.976	19.629.386.099
11.	Thu nhập khác	31	24	541.783.064	264.203.274	3.123.560.401	3.863.005.885
12.	Chi phí khác	32	25	3.257.403		656.369.999	300.000.000
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		538.525.661	264.203.274	2.467.190.402	3.563.005.885
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.176.496.702	18.221.879.363	24.384.300.378	23.192.391.984
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	20.402.000
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	2.073.122.297	1.036.561.148	4.112.443.687	4.112.443.686
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.103.374.405	17.185.318.215	20.271.856.691	19.059.546.298
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		117	248	293	275

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2019 của Công ty lãi 8,1 tỷ đồng, giảm 9,4 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2018 (LNST cùng kỳ năm 2018 là 17,5 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Do từ đầu năm 2019, Bộ Công nghiệp và thương mại Philippine (DTI) đã áp thuế phòng vệ tạm thời khoảng 4USD/tấn, đến tháng 9/2019 áp dụng mức thuế mới lên tới 250 peso/tấn (tương đương 112.500 đồng/tấn) khiến công tác xuất khẩu xi măng gặp nhiều khó khăn. Sản lượng xi măng Quý 4/2019 tiêu thụ giảm 178.947 tấn, phần lớn do giảm xi măng xuất khẩu. Bên cạnh đó, cơ cấu xi măng bao PCB40 giảm 24.426 tấn so với cùng kỳ năm 2018. Việc giảm sản lượng và cơ cấu xi măng làm giảm lợi nhuận khoảng hơn 9 tỷ đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

